

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự toán chi phí lập quy hoạch tỉnh Quảng Nam
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/Đ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 11/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch; Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính về quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/02/2015 của Chính phủ; Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2019/Đ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2656/QĐ-UBND, ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh về thành lập Hội đồng thẩm định dự toán kinh phí lập quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 262/TTr-SKHĐT ngày 09/12/2020;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán chi phí lập Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các nội dung chính sau:

1. Tên Quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Dự toán chi phí lập quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 47.562.636.743 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ, năm trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm bốn mươi ba đồng*). Trong đó:

- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch: 498.850.000 đồng (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/11/2019)

- Chi phí lập quy hoạch: 42.344.126.530 đồng; bao gồm các chi phí: Hoạt động trực tiếp lập quy hoạch, xây dựng nội dung đề xuất vào quy hoạch, lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

- Chi phí hoạt động gián tiếp: 2.477.575.130 đồng; bao gồm các chi phí: Lựa chọn tổ chức tư vấn, tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến, hoạt động thẩm định quy hoạch, công bố quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch, kiểm toán độc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

- Chi phí dự phòng: 2.241.085.083 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

3. Nguồn vốn lập quy hoạch: Nguồn vốn đầu tư công thuộc ngân sách tỉnh. Ngoài ra, có huy động các nguồn vốn tài trợ khác của các tổ chức, cá nhân để lựa chọn các nhà thầu quốc tế thực hiện các ý tưởng quy hoạch tại một số khu vực trọng điểm, bổ sung vào quy hoạch tỉnh.

4. Thời gian thực hiện: 2020 - 2022 .

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, ngành và địa phương:

1. Căn cứ nội dung dự toán kinh phí được phê duyệt triển khai thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo về lập Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030 đảm bảo đúng trình tự thủ tục và thực hiện thành, quyết toán theo quy định.

2. Tham mưu phân bổ kế hoạch vốn thực hiện lập Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Các Phòng chuyên viên
- Lưu: VT, KTTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh



Phụ lục
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NAM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

STT	Nội dung	Dự toán kinh phí (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	498.850.000	Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh
II	Chi phí lập quy hoạch	42.344.126.530	
1	Chi phí hoạt động trực tiếp lập quy hoạch	18.626.850.000	Chi tiết tại Phụ lục I
2	Chi phí xây dựng nội dung đề xuất vào quy hoạch	22.943.294.000	Chi tiết tại Phụ lục II
3	Chi phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	773.982.530	Chi tiết tại Phụ lục III
III	Chi phí hoạt động gián tiếp	2.477.575.130	
1	Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn	123.182.914	Chi tiết tại Phụ lục IV
2	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến	556.500.000	
2.1	<i>Chi phí tổ chức hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, các nhà khoa học, cơ quan Trung ương; ý kiến cộng đồng.</i>	405.000.000	Chi tiết tại Phụ lục V.1
2.2	<i>Chi phí tổ chức hội thảo tham vấn ý kiến về các nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh.</i>	151.500.000	Chi tiết tại Phụ lục V.2
3	Thẩm định quy hoạch quy hoạch	312.000.000	Chi tiết tại Phụ lục VI
4	Công bố quy hoạch	210.000.000	Chi tiết tại Phụ lục VII
5	Quản lý thực hiện quy hoạch	936.002.029	
6	Kiểm toán độc lập	209.695.843	Chi tiết tại Phụ lục VIII
7	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	131.659.345	
IV	Chi phí dự phòng = (II+III) x 5%	2.241.085.083	
	Tổng chi phí = I+II+III+IV	47.561.636.743	

Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH

Định mức chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh Quảng Nam được xác định theo quy định tại Điểm 3 Phụ lục I Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch (Sau đây viết tắt là Thông tư số 08 Bộ KHĐT). Theo đó, chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh Quảng Nam được tính toán dựa trên công thức sau:

$$C_{PT \text{ Quảng Nam}} = C_{\text{chuẩnT}} \times H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1 = C_{\text{chuẩnT}} \times K$$

Trong đó:

- $C_{\text{chuẩnT}}$ là định mức trực tiếp cho lập quy hoạch tỉnh chuẩn. Định mức $C_{\text{chuẩnT}}$ được quy định tại mục B Phụ lục VIII Thông tư số 08 Bộ KHĐT; trong đó, mức chuyên gia cao nhất trong nhóm chuyên gia tư vấn để hoàn thành nhiệm vụ theo ngày công quy đổi quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 08, được tính cho định mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 08. Theo đó, đề xuất chi phí cho hoạt động trực tiếp quy hoạch tỉnh Quảng Nam được tính 80% định mức chuyên gia cao nhất để thực hiện từng nội dung công việc theo ngày công quy đổi quy định tại Phụ lục VIII, đồng thời đảm bảo từng nội dung công việc có ít nhất một chuyên gia cao nhất trong nhóm để thực hiện.

Giá trị mức lương chuyên gia tư vấn được xác định theo ngày công, được quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội, như sau:

- + Giá trị ngày công đối với chuyên gia loại 1 (CG1) = $40.000.000/26 * 1,3 = 2.000.000$ đồng/ngày;
 - + Giá trị ngày công đối với chuyên gia loại 2 (CG2) = $30.000.000/26 * 1,3 = 1.500.000$ đồng/ngày;
 - + Giá trị ngày công đối với chuyên gia loại 3 (CG3) = $20.000.000/26 * 1,3 = 1.000.000$ đồng/ngày;;
 - + Giá trị ngày công đối với chuyên gia loại 4 (CG4) = $15.000.000/26 * 1,3 = 750.000$ đồng/ngày.
- $K = H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1 = 1,009 \times 1,088 \times 1,025 \times 1,0 = 1,125$.

+ H_{1T} : Hệ số quy mô dân số tỉnh Quảng Nam năm 2019 được xác định bằng: 1,009¹.

+ H_{2T} : Hệ số quy mô diện tích tỉnh Quảng Nam năm 2019 được xác định bằng: 1,088²

+ H_{3T} : Hệ số quy mô kinh tế tỉnh Quảng Nam năm 2019 là: 1,025³

+ K_1 : Hệ số địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2019, được xác định bằng: 1,0⁴

Như vậy, định mức cho hoạt động trực tiếp của quy hoạch tỉnh Quảng Nam là: $C_{PT\text{Quảng Nam}} = C_{\text{chuẩn T}} \times 1,125$

Dự toán chi tiết chi phí trực tiếp lập quy hoạch tỉnh theo bảng tính sau:

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	$C_{\text{chuẩn T}}$	Hệ số K	C_p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
1	Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu					1.221.200.000		1.373.850.000
a	Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu	CG2, CG3, CG4	1.500.000	63	80%	75.600.000	1,125	85.050.000
b	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của tỉnh					181.600.000		204.300.000
b.1	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	1.500.000	57	80%	68.400.000	1,125	76.950.000

¹ $H_{1T} = \log(1.497)/\log(1.400) = 1,009$ (Dân số tỉnh Quảng Nam năm 2019 là 1.497 nghìn người).

² $H_{2T} = \log(10.575)/\log(5.000) = 1.088$ (Diện tích tỉnh Quảng Nam năm 2019 là 10.575 Km²).

³ $H_{3T} = \log(99.283)/\log(75.000) = 1,025$ (GRDP tỉnh năm 2019 theo giá hiện hành là 99.283 tỷ đồng).

⁴ $K_1 = 1,0$ được quy định tại mục 2 Phụ lục XII Thông tư số 08 Bộ KHĐ.

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
b.2	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian	CG2, CG3, CG4	1.500.000	57	80%	68.400.000	1,125	76.950.000
b.3	Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu)	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	28	80%	44.800.000	1,125	50.400.000
c	Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến tỉnh					226.000.000		254.250.000
c.1	Bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến tỉnh: kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết vùng chức năng	CG2, CG3, CG4	1.500.000	53	80%	63.600.000	1,125	71.550.000
c.2	Bối cảnh và các yếu tố về chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	53	80%	63.600.000	1,125	71.550.000
c.3	Các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	53	80%	63.600.000	1,125	71.550.000
c.4	Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	22	80%	35.200.000	1,125	39.600.000
d	Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung					108.000.000		121.500.000
d.1	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
d.2	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung các hợp phần	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
đ	Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu					630.000.000		708.750.000
đ.1	Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần.	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	90	80%	144.000.000	1,125	162.000.000
đ.2	Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
đ.3	Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
đ.4	Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động - việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
đ.5	Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
đ.6	Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
đ.7	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
đ.8	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	tổng hợp							
đ.9	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
đ.10	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
2	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương					775.200.000		872.100.000
a	Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	CG2, CG3, CG4	1.500.000	80	80%	96.000.000	1,125	108.000.000
b	Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội	CG2, CG3, CG4	1.500.000	80	80%	96.000.000	1,125	108.000.000
c	Phân tích, tổng hợp đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên và môi trường	CG2, CG3, CG4	1.500.000	120	80%	144.000.000	1,125	162.000.000
d	Phân tích, đánh giá vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia	CG1, CG2, CG3	2.000.000	120	80%	192.000.000	1,125	216.000.000
đ	Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh					151.200.000		170.100.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
đ.1	Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	47	80%	56.400.000	1,125	63.450.000
đ.2	Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng tác động đến phát triển tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	52	80%	62.400.000	1,125	70.200.000
đ.3	Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận	CG2, CG3, CG4	1.500.000	27	80%	32.400.000	1,125	36.450.000
e	Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	80	80%	96.000.000	1,125	108.000.000
3	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn					2.465.600.000		2.773.800.000
a	Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực	CG2, CG3, CG4	1.500.000	150	80%	180.000.000	1,125	202.500.000
b	Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế,	CG2, CG3, CG4	1.500.000	120	80%	144.000.000	1,125	162.000.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩnT}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ							
c	Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	120	80%	144.000.000	1,125	162.000.000
d	Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh					1.040.800.000		1.170.900.000
d.1	Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội	CG2, CG3, CG4	1.500.000	72	80%	86.400.000	1,125	97.200.000
d.2	Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật tỉnh và công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh, các khu chức năng đặc thù	CG2, CG3, CG4	1.500.000	102	80%	122.400.000	1,125	137.700.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
d.3	Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	114	80%	182.400.000	1,125	205.200.000
d.4	Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	406	80%	649.600.000	1,125	730.800.000
đ	Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức					956.800.000		1.076.400.000
đ.1	Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	222	80%	355.200.000	1,125	399.600.000
đ.2	Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	376	80%	601.600.000	1,125	676.800.000
4	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh					627.200.000		705.600.000
a	Xây dựng tư tưởng chủ đạo, tổ chức tham vấn từ đó xác định quan điểm quy hoạch					116.800.000		131.400.000
a.1	Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	2.000.000	33	80%	52.800.000	1,125	59.400.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
a.2	Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	2.000.000	40	80%	64.000.000	1,125	72.000.000
b	Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh					153.600.000		172.800.000
b.1	Xây dựng các kịch bản phát triển tỉnh	CG1, CG2, CG3	2.000.000	48	80%	76.800.000	1,125	86.400.000
b.2	Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển	CG1, CG2, CG3	2.000.000	48	80%	76.800.000	1,125	86.400.000
c	Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm	CG1, CG2, CG3	2.000.000	35	80%	56.000.000	1,125	63.000.000
d	Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp					244.800.000		275.400.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch							
d.1	Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	1.500.000	33	80%	39.600.000	1,125	44.550.000
d.2	Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	1.500.000	33	80%	39.600.000	1,125	44.550.000
d.3	Đề xuất các mục tiêu về môi trường, quốc phòng, an ninh (gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch)	CG2, CG3	1.500.000	33	80%	39.600.000	1,125	44.550.000
d.4	Đề xuất các chỉ tiêu theo nhóm tổng hợp chung	CG2, CG3	1.500.000	35	80%	42.000.000	1,125	47.250.000
d.5	Đề xuất các chỉ tiêu về không gian	CG2, CG3	1.500.000	35	80%	42.000.000	1,125	47.250.000
d.6	Đề xuất các chỉ tiêu tổng hợp theo các nội dung đề xuất	CG2, CG3	1.500.000	35	80%	42.000.000	1,125	47.250.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
đ	Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	2.000.000	35	80%	56.000.000	1,125	63.000.000
5	Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh					186.000.000		209.250.000
a	Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	51	80%	81.600.000	1,125	91.800.000
b	Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	49	80%	58.800.000	1,125	66.150.000
c	Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	38	80%	45.600.000	1,125	51.300.000
6	Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động					464.400.000		522.450.000
a	Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	59	80%	70.800.000	1,125	79.650.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn} T	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
b	Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	64	80%	102.400.000	1,125	115.200.000
c	Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	59	80%	94.400.000	1,125	106.200.000
d	Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	59	80%	94.400.000	1,125	106.200.000
đ	Lựa chọn phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	64	80%	102.400.000	1,125	115.200.000
7	Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều					1.008.000.000		1.134.000.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩnT}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	27 Luật Quy hoạch							
a	<p>Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm: Phương án phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu</p>	CG1, CG2, CG3	2.000.000	120	80%	192.000.000	1,125	216.000.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực							
b	Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thủy nội địa; sân bay; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, mạng lưới đường tỉnh	CG1, CG2, CG3	2.000.000	120	80%	192.000.000	1,125	216.000.000
c	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm: Phương án phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch	CG1, CG2, CG3	2.000.000	75	80%	120.000.000	1,125	135.000.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối							
d	Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm: Phương án phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh	CG1, CG2, CG3	2.000.000	90	80%	144.000.000	1,125	162.000.000
đ	Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi, cấp	CG1, CG2, CG3	2.000.000	75	80%	120.000.000	1,125	135.000.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	nước liên huyện							
e	Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện	CG1, CG2, CG3	2.000.000	75	80%	120.000.000	1,125	135.000.000
g	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Phương án phát triển các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh	CG1, CG2, CG3	2.000.000	75	80%	120.000.000	1,125	135.000.000
8	Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến					1.015.200.000		1.142.100.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	từng đơn vị hành chính cấp huyện							
a	Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	68	80%	108.800.000	1,125	122.400.000
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	68	80%	108.800.000	1,125	122.400.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
c	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn	CG2, CG3, CG4	1.500.000	77	80%	92.400.000	1,125	103.950.000
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b mục này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	CG2, CG3, CG4	1.500.000	90	80%	108.000.000	1,125	121.500.000
đ	Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại	CG2, CG3, CG4	1.500.000	77	80%	92.400.000	1,125	103.950.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.							
e	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	CG2, CG3, CG4	1.500.000	77	80%	92.400.000	1,125	103.950.000
g	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;	CG2, CG3, CG4	1.500.000	77	80%	92.400.000	1,125	103.950.000
h	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	200	80%	320.000.000	1,125	360.000.000
9	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện				80%	291.600.000		328.050.000
a	Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của	CG2, CG3, CG4	1.500.000	73	80%	87.600.000	1,125	98.550.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩnT}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	từng vùng liên huyện, vùng huyện							
b	Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện	CG2, CG3, CG4	1.500.000	70	80%	84.000.000	1,125	94.500.000
c	Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyện, vùng huyện.	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	75	80%	120.000.000	1,125	135.000.000
10	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh					811.600.000		913.050.000
a	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	82	80%	98.400.000	1,125	110.700.000
b	Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	CG2, CG3, CG4	1.500.000	163	80%	195.600.000	1,125	220.050.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C_{chuẩnT}	Hệ số K	C_p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
c	Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	68	80%	108.800.000	1,125	122.400.000
d	Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	68	80%	108.800.000	1,125	122.400.000
đ	Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí	CG2, CG3, CG4	1.500.000	90	80%	108.000.000	1,125	121.500.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn} T	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.							
e	Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	90	80%	108.000.000	1,125	121.500.000
g	Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện	CG2, CG3, CG4	1.500.000	70	80%	84.000.000	1,125	94.500.000
11	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh				80%	192.000.000		216.000.000
a	Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	70	80%	84.000.000	1,125	94.500.000
b	Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới	CG2, CG3, CG4	1.500.000	90	80%	108.000.000	1,125	121.500.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩnT}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp							
12	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra					228.000.000		256.500.000
a	Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	CG2, CG3, CG4	1.500.000	95	80%	114.000.000	1,125	128.250.000
b	Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức	CG2, CG3, CG4	1.500.000	50	80%	60.000.000	1,125	67.500.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước							
c	Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
13	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh					284.400.000		319.950.000
a	Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
b	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	84	80%	134.400.000	1,125	151.200.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
c	Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	35	80%	42.000.000	1,125	47.250.000
d	Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	45	80%	54.000.000	1,125	60.750.000
14	Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện					240.800.000		270.900.000
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	1.500.000	35	80%	42.000.000	1,125	47.250.000
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án					198.800.000		223.650.000
b.1	Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực	CG2, CG3	1.500.000	95	80%	114.000.000	1,125	128.250.000
b.2	Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	53	80%	84.800.000	1,125	95.400.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án							
15	Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch					456.000.000		513.000.000
a	Giải pháp về huy động vốn đầu tư	CG2, CG3, CG4	1.500.000	60	80%	72.000.000	1,125	81.000.000
b	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG2, CG3, CG4	1.500.000	60	80%	72.000.000	1,125	81.000.000
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG2, CG3, CG4	1.500.000	60	80%	72.000.000	1,125	81.000.000
d	Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	CG2, CG3, CG4	1.500.000	60	80%	72.000.000	1,125	81.000.000
đ	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	1.500.000	60	80%	72.000.000	1,125	81.000.000
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3,	2.000.000	60	80%	96.000.000	1,125	108.000.000
16	Xây dựng hệ thống bản đồ					2.808.800.000		3.159.900.000
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành					172.800.000		194.400.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C_{chuẩnT}	Hệ số K	C_p QuảngNam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG2, CG3, CG4	1.500.000	72	80%	86.400.000	1,125	97.200.000
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh	CG2, CG3, CG4	1.500.000	72	80%	86.400.000	1,125	97.200.000
b	Biên tập hệ thống bản đồ sản phẩm cuối cùng					2.636.000.000		2.965.500.000
b.1	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	CG2, CG3, CG4	1.500.000	145	80%	174.000.000	1,125	195.750.000
b.2	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	CG2, CG3, CG4	1.500.000	145	80%	174.000.000	1,125	195.750.000
b.3	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	CG3, CG4	1.000.000	172	80%	137.600.000	1,125	154.800.000
b.4	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	172	80%	275.200.000	1,125	309.600.000
b.5	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	172	80%	275.200.000	1,125	309.600.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
b.6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	172	80%	275.200.000	1,125	309.600.000
b.7	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	172	80%	275.200.000	1,125	309.600.000
b.8	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	172	80%	275.200.000	1,125	309.600.000
b.9	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	172	80%	275.200.000	1,125	309.600.000
b.10	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	172	80%	275.200.000	1,125	309.600.000
b.11	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	85	80%	136.000.000	1,125	153.000.000
b.12	Bản đồ chuyên đề (nếu có)	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	55	80%	88.000.000	1,125	99.000.000
17	Xây dựng báo cáo quy hoạch					1.080.000.000		1.215.000.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩn T}	Hệ số K	C _p Quảng Nam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	550	80%	880.000.000	1,125	990.000.000
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	125	80%	200.000.000	1,125	225.000.000
18	Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh					336.000.000		378.000.000
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2, CG3, CG4	1.500.000	100	80%	120.000.000	1,125	135.000.000
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2, CG3, CG4	1.500.000	100	80%	120.000.000	1,125	135.000.000
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	60	80%	96.000.000	1,125	108.000.000
19	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch					560.000.000		630.000.000
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	120	80%	192.000.000	1,125	216.000.000

TT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩnT}	Hệ số K	C _p QuảngNam
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)	(7)	(8 = 6x7)
	quốc gia về quy hoạch							
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	230	80%	368.000.000	1,125	414.000.000
A	Kinh phí trực tiếp lập quy hoạch trước thuế (1+2+...+19)					15.052.000.000	1,125	16.933.500.000
B	Thuế VAT = 10% *A							1.693.350.000
Tổng kinh phí hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh sau thuế (A+B)								18.626.850.000

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN NỘI DUNG ĐỀ XUẤT ĐƯA VÀO QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NAM

Định mức xây dựng nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh Quảng Nam ($C_{ĐXT}$) được xác định theo quy định tại Điểm 3 Phụ lục I Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT. Theo công thức:

$$C_{ĐXT} = C_{chuẩnĐXT} \times K_1 \times K_3$$

$C_{chuẩnĐXT}$: Định mức cho nội dung đề xuất chuẩn trong quy hoạch tỉnh, quy định tại Phụ lục X Thông tư số 08 Bộ KHĐT.

K_1 : Hệ số địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2019, được xác định bằng 1,0⁵

K_3 : Hệ số khác biệt được xác định tại Phụ lục XIV Thông tư số 08 Bộ KHĐT được xác định tùy theo từng nội dung đề xuất, cụ thể như sau:

- $K_3 = 1,25$ đối với quận, huyện;
- $K_3 = 1,5$ đối với huyện giáp ranh thành phố trực thuộc tỉnh, huyện giáp ranh quận nội thành (đối với thành phố trực thuộc trung ương), địa bàn huyện có khu kinh tế, huyện biên giới, huyện hải đảo;
- $K_3 = 1,75$ đối với thị xã;
- $K_3 = 2,0$ đối với các thành phố trực thuộc tỉnh;
- $K_3 = 1,0$ đối với ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ);
- $K_3 = 0,7$ đối với ngành xã hội (dân số, lao động, việc làm, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ);
- $K_3 = 0,8$ đối với ngành môi trường, riêng đối với sử dụng đất $K_3 = 2,0$;
- $K_3 = 1,25$ đối với ngành an ninh, quốc phòng;

⁵ $K_1 = 1,0$ được xác định tại mục 2 Phụ lục XII Thông tư số 08.

- $K_3 = 1,5$ đối với ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, đô thị, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, thông tin truyền thông, xử lý chất thải).

- $K_3 = 0,5$ đối với các nội dung kỹ thuật chuyên ngành khác không thuộc các trường hợp trên.

$C_{\text{chuẩnĐXT}} = 497.200.000$ đồng, được tính toán theo quy định tại Phụ lục X Thông tư số 08 Bộ KHĐT; trong đó, mức chuyên gia cao nhất trong nhóm chuyên gia tư vấn để hoàn thành nhiệm vụ theo ngày công quy đổi quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 08, được tính cho định mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 08. Theo đó, đề xuất chi phí đề xuất chuẩn tỉnh Quảng Nam được tính 80% định mức chuyên gia cao nhất để thực hiện từng nội dung công việc theo ngày công quy đổi quy định tại Phụ lục VIII, đồng thời đảm bảo từng nội dung công việc có ít nhất một chuyên gia cao nhất trong nhóm để thực hiện. Giá trị mức lương chuyên gia tư vấn được xác định theo ngày công (đã nêu tại phụ I), được quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội.

Bảng tính dự toán $C_{\text{chuẩnĐXT}}$ theo Phụ lục X Thông tư số 08 Bộ KHĐT, như sau:

STT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	$C_{\text{chuẩnĐXT}}$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu					43.200.000
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3, CG4	1.000.000	12	80%	9.600.000
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3, CG4	1.000.000	12	80%	9.600.000
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3, CG4	1.000.000	15	80%	12.000.000
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2, CG3, CG4	1.500.000	10	80%	12.000.000

STT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩnĐXT}
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu					24.000.000
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3, CG4	1.000.000	10	80%	8.000.000
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3, CG4	1.000.000	10	80%	8.000.000
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3, CG4	1.000.000	10	80%	8.000.000
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch					34.000.000
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3, CG4	1.000.000	5	80%	4.000.000
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	1.500.000	25	80%	30.000.000
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu					42.000.000
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3, CG4	1.000.000	15	80%	12.000.000
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3, CG4	1.000.000	15	80%	12.000.000
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2, CG3, CG4	1.500.000	15	80%	18.000.000

STT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	C _{chuẩnĐXT}
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu					24.000.000
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	1.000.000	15	80%	12.000.000
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2, CG3, CG4	1.500.000	10	80%	12.000.000
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch					106.000.000
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3, CG4	1.000.000	40	80%	32.000.000
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của quy hoạch	CG3, CG4	1.000.000	40	80%	32.000.000
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2, CG3, CG4	1.500.000	35	80%	42.000.000
7	Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất					86.000.000
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	1.000.000	25	80%	20.000.000
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	1.000.000	30	80%	24.000.000
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2, CG3, CG4	1.500.000	35	80%	42.000.000
8	Hoàn thiện nội dung đề xuất					138.000.000

STT	Nội dung	Mức chuyên gia quy định	Định mức chuyên gia cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	$C_{\text{chuẩnĐXT}}$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3x4x5)
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2, CG3, CG4	1.500.000	35	80%	42.000.000
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện triển khai và dự kiến nguồn lực	CG2, CG3, CG4	1.500.000	30	80%	36.000.000
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất					36.000.000
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3, CG4	1.000.000	20	80%	16.000.000
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3, CG4	1.000.000	25	80%	20.000.000
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2, CG3, CG4	1.500.000	20	80%	24.000.000
Chi phí nội dung đề xuất chuẩn (1+2+...+8)						497.200.000

Trên cơ sở 32 nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó gồm 13 nội dung đề xuất chia theo ngành, lĩnh vực; 18 nội dung đề xuất theo lãnh thổ địa giới hành chính các huyện, thị xã, thành phố

Theo số liệu $C_{\text{chuẩnĐXT}}$ tính toán là: 497.200.000 đồng; hệ số $K_1 = 1$, hệ số khác biệt K_3 tùy theo ngành, lãnh thổ như nêu trên. Dự toán 32 nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh Quảng Nam, theo bảng tính sau:

TT	Danh mục	C _{chuẩnĐXT}	K ₁	K ₃	C _{ĐXT} (Trước thuế)	VAT (10%)	C _{ĐXT} (Sau thuế)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 2x3x4)	(6 = 5 x 10%)	(7 = 5 +6)
I	Nội dung đề xuất theo ngành: 14 ngành				7.930.340.000	793.034.000	8.723.374.000
1	Phương án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngư nghiệp, lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,00	497.200.000	49.720.000	546.920.000
2	Phương án phòng, chống thiên tai và phát triển thủy lợi tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000
3	Phương án phát triển rừng bền vững thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,00	497.200.000	49.720.000	546.920.000
4	Phương án sắp xếp dân cư và tổ chức sản xuất các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,00	497.200.000	49.720.000	546.920.000
5	Phương án phát triển du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,00	497.200.000	49.720.000	546.920.000
6	Phương án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Thế giới Hội An và Khu Đền tháp Mỹ Sơn thời kỳ 2021-2020, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	0,70	348.040.000	34.804.000	382.844.000

TT	Danh mục	C_{chuẩnĐXT}	K₁	K₃	C_{ĐXT} (Trước thuế)	VAT (10%)	C_{ĐXT} (Sau thuế)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 2x3x4)	(6 = 5 x 10%)	(7 = 5 +6)
7	Phương án phát triển quảng cáo ngoài trời thời kỳ 2021-2020, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	0,70	348.040.000	34.804.000	382.844.000
8	Phương án phát triển công nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,00	497.200.000	49.720.000	546.920.000
9	Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý, cấp phép của tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,00	497.200.000	49.720.000	546.920.000
10	Phương án bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù lao Chàm gắn với phát triển kinh tế biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	497.200.000	1	0,80	397.760.000	39.776.000	437.536.000
11	Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai sử dụng đất theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, vùng liên huyện tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	497.200.000	1	2,00	994.400.000	99.440.000	1.093.840.000
12	Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông và hạ tầng logistics thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000

TT	Danh mục	C _{chuẩnĐXT}	K ₁	K ₃	C _{ĐXT} (Trước thuế)	VAT (10%)	C _{ĐXT} (Sau thuế)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 2x3x4)	(6 = 5 x 10%)	(7 = 5 +6)
13	Phương án phát triển công nghệ thông tin, tài nguyên Internet, kho số viễn thông, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và mạng bưu chính công cộng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000
14	Phương án phát triển quốc phòng, an ninh kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; xây dựng vững chắc vành đai biên giới gắn với các cửa khẩu thời kỳ 202-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
II	Nội dung đề xuất theo lãnh thổ địa giới hành chính: 18 huyện, thị xã, thành phố.	497.200.000			12.927.200.000	1.292.720.000	14.219.920.000
1	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Tam Kỳ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	2,00	994.400.000	99.440.000	1.093.840.000
2	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hội An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	2,00	994.400.000	99.440.000	1.093.840.000
3	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã Điện Bàn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,75	870.100.000	87.010.000	957.110.000

TT	Danh mục	C_{chuẩnĐXT}	K₁	K₃	C_{ĐXT} (Trước thuế)	VAT (10%)	C_{ĐXT} (Sau thuế)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 2x3x4)	(6 = 5 x 10%)	(7 = 5 +6)
4	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Núi Thành thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000
5	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phú Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000
6	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tây Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000
7	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Thăng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000
8	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Duy Xuyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000
9	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nam Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,50	745.800.000	74.580.000	820.380.000

TT	Danh mục	C_{chuẩnĐXT}	K₁	K₃	C_{ĐXT} (Trước thuế)	VAT (10%)	C_{ĐXT} (Sau thuế)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 2x3x4)	(6 = 5 x 10%)	(7 = 5 +6)
10	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Đông Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
11	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phước Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
12	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bắc Trà My thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
13	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nam Trà My thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
14	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Hiệp Đức thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
15	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tiên Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000

TT	Danh mục	C_{chuẩnĐXT}	K₁	K₃	C_{ĐXT} (Trước thuế)	VAT (10%)	C_{ĐXT} (Sau thuế)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 2x3x4)	(6 = 5 x 10%)	(7 = 5 + 6)
16	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nông Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
17	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Đại Lộc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
18	Phương án phát triển tổng thể kinh tế - xã hội địa bàn huyện Quế Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	497.200.000	1	1,25	621.500.000	62.150.000	683.650.000
	Tổng dự toán 32 nội dung đề xuất				20.857.540.000	2.085.754.000	22.943.294.000

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)

Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn cơ chế tài chính và mức kinh phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

1. Mức kinh phí tối đa lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược của dự án quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập với hình thức báo cáo riêng, theo công thức:

$$G_{\text{ĐMC}} = G_{\text{ĐMC chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3$$

Trong đó:

+ $G_{\text{ĐMC}}$ là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

+ $G_{\text{ĐMC chuẩn}} = 250$ triệu đồng, là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn chuẩn quy mô 1.000 km².

+ H_1 là hệ số về quy mô diện tích tự nhiên tỉnh là 1,18.

+ H_2 là hệ số đánh giá mức độ tác động đến môi trường là 1,0.

+ H_3 là hệ số khu vực đặc biệt là 1,5.

Tính toán $G_{\text{ĐMC}} = 250.000.000 \times 1,18 \times 1,0 \times 1,5 = 442.500.000$ đồng

2. Điều chỉnh về mức lương tối thiểu thì áp dụng công thức chuyển đổi để tính chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược như sau:

$$G_{\text{ĐMCCĐ}} = G_{\text{ĐMC}} \times \left(0,4 + 0,6 \times \frac{L_{\text{CD}}}{L_{\text{HT}}} \right)$$

Trong đó:

- $G_{\text{ĐMCCĐ}}$: Là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược khi nhà nước điều chỉnh hệ số lương tối thiểu;

- G_{DMC} : Là mức chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược ứng với mức lương tối thiểu hiện hành;
 - L_{CD} : 1.490.000 đồng. Là mức lương cơ sở được điều chỉnh theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ;

- L_{HT} : 830.000 đồng. Là mức lương tối thiểu tại thời điểm ban hành văn bản

Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược sau khi được điều chỉnh mức lương, được tính toán:

$$G_{\text{DMCCD}} = 442.500.000 \times (0,4 + 0,6 \times (1.490.000/830.000)) = 653.620.482 \text{ đồng}$$

3. Chi phí lấy mẫu và phân tích hiện trạng môi trường: Tạm tính 55.000.000 đồng. Phần việc này được thực hiện căn cứ vào yêu cầu thực tế, số lượng và giá trị chi thực tế từng nội dung công việc theo đúng quy định

4. Thuế VAT: 10% giá trị tư vấn thực hiện

Tổng dự toán thuê tư vấn xây dựng hoàn thành Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược, như sau:

TT	Nội dung	Kinh phí (trước thuế)	Thuế VAT (10%)	Kinh phí (sau thuế)
1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược sau khi được điều chỉnh mức lương	653.620.482	65.362.048	718.982.530
2	Chi phí lấy mẫu và phân tích hiện trạng môi trường (tạm tính)	50.000.000	5.000.000	55.000.000
Tổng chi phí		1.799.740.968	70.362.048	773.982.530

Ghi chú: Các chi phí tạm tính sẽ được xác định số lượng và giá trị chi thực tế từng nội dung công việc theo đúng quy định.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI PHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC TƯ VẤN

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Trong đó, quy định chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,10% giá gói thầu; chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05% giá gói thầu; chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,10% giá gói thầu; chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05% giá gói thầu.

Bảng tính chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn, như sau:

STT	Nội dung	Giá trị	Tỉ lệ (%)	Thành tiền
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	38.494.660.482	0,1	38.494.660
-	Chi phí trực tiếp lập quy hoạch	16.933.500.000	0,1	16.933.500
-	Nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch	20.857.540.000	0,1	20.857.540
-	Đánh giá môi trường chiến lược	703.620.482	0,1	703.620
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	38.494.660.482	0,05	19.247.330
-	Chi phí trực tiếp lập quy hoạch	16.933.500.000	0,05	8.466.750
-	Nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch	20.857.540.000	0,05	10.428.770
-	Đánh giá môi trường chiến lược	703.620.482	0,05	351.810
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	38.494.660.482	0,1	38.494.660
-	Chi phí trực tiếp lập quy hoạch	16.933.500.000	0,1	16.933.500
-	Nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch	20.857.540.000	0,1	20.857.540
-	Đánh giá môi trường chiến lược	703.620.482	0,1	703.620
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	38.494.660.482	0,05	19.247.330
-	Chi phí trực tiếp lập quy hoạch	16.933.500.000	0,05	8.466.750
-	Nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch	20.857.540.000	0,05	10.428.770
-	Đánh giá môi trường chiến lược	703.620.482	0,05	351.810
5	Thuế VAT: 10% x (1+3)			7.698.932
Tổng chi phí (1=2+3+4+5)				123.182.914

Phụ lục V.1

DỰ TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, TỌA ĐÀM, THAM VẤN, LẤY Ý KIẾN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị Quyết số 20/2017/NQ -HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam.

Dự kiến tổ chức 3 cuộc hội thảo (bao gồm hội thảo về đánh giá môi trường chiến lược). Quy mô mỗi cuộc hội thảo dự kiến khoảng 200 đại biểu, trong đó mời 10 chuyên gia, nhà khoa học các lĩnh vực.

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tổng cộng (1+2+ ... +7)				135.000.000	
1	Thuê phòng khách sạn cho các chuyên gia	5 Phòng (2 người/phòng) x 2 đêm	10	500.000	5.000.000	Tạm tính
2	Tiền vé máy bay + xe đi lại cho các chuyên gia (Hai chiều: Hà Nội - Tam Kỳ)	Cặp vé máy bay + Taxi	10	4.500.000	45.000.000	Tạm tính
3	Chi giải khát giữa giờ	Người	200	20.000	4.000.000	
4	Thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng	Gói	1	10.000.000	10.000.000	Tạm tính
5	Chi phí in ấn giấy mời, backdrop, bảng tên	Gói	1	5.000.000	5.000.000	Tạm tính
6	Tham luận trình bày tại hội thảo	Tham luận	10	600.000	6.000.000	Thông tư số 139/2010/TT-BTC
7	Chi phí tài liệu	Bộ	200	300.000	60.000.000	Tạm tính
II	Chi phí dự kiến cho 3 cuộc hội thảo	Hội thảo	3	135.000.000	405.000.000	

Ghi chú: Số lượng, quy mô các cuộc hội thảo, số chuyên gia,... được xác định trong quá trình thực hiện theo nhu cầu thực tế. Các khoản chi tạm tính và các khoản chi khác theo thực tế từng nội dung công việc đúng quy định.

Phụ lục V.2

DỰ TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, TỌA ĐÀM, THAM VẤN, LẤY Ý KIẾN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC VỀ 32 NỘI DUNG ĐỀ XUẤT ĐƯA VÀO QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị Quyết số 20/2017/NQ -HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam.

Trên cơ sở 32 nội dung tích hợp vào quy hoạch, chia thành 5 nhóm nội dung theo ngành, lãnh thổ: (1) Kinh tế; (2) xã hội, an ninh, quốc phòng; (3) môi trường; (4) kết cấu hạ tầng kỹ thuật (5) lãnh thổ theo địa giới hành chính cấp huyện. Theo đó, dự kiến tổ chức 5 cuộc hội thảo. Quy mô mỗi cuộc hội thảo dự kiến khoảng 50 đại biểu, trong đó mời 03 chuyên gia, nhà khoa học theo các lĩnh vực.

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thuê phòng khách sạn cho các chuyên gia	2 Phòng (2 ng/phòng) x 2 đêm	4	500.000	2.000.000	Tạm tính
2	Tiền vé máy bay + xe đi lại cho các chuyên gia (Hai chiều: Hà Nội - Tam Kỳ)	Cặp vé máy bay + Taxi	3	4.500.000	13.500.000	Tạm tính
3	Chi giải khát giữa giờ	Người	50	20.000	1.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
4	Thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng	Gói	1	7.000.000	7.000.000	Tạm tính
5	Chi phí in ấn giấy mời, backdrop, bảng tên	Gói	1	2.000.000	2.000.000	Tạm tính
6	Tham luận trình bày tại hội thảo	Tham luận	3	600.000	1.800.000	Thông tư số 139/2010/TT-BTC
7	Chi phí tài liệu	Bộ	50	60.000	3.000.000	Tạm tính
	Tổng cộng (1+2+...+7)				30.300.000	
	Dự kiến chi phí cho 5 cuộc	Hội thảo	5	30.300.000	151.500.000	

Ghi chú: Số lượng, quy mô các cuộc hội thảo, số chuyên gia,... được xác định trong quá trình thực hiện theo nhu cầu thực tế. Các khoản chi tạm tính và các khoản chi khác theo thực tế từng nội dung công việc đúng quy định.

Phụ lục VI
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH NỘI DUNG QUY HOẠCH

Chi phí tổ chức cho hoạt động thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT, chi tiết nội dung định mức tính toán theo quy định Phụ lục XI; định mức chi phí chuyên gia thẩm định tính tối đa theo ngày công quy đổi quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 08, được tính cho định mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 08. Theo đó, đề xuất chi phí định mức lựa chọn chuyên gia bằng 80% định mức chuyên gia cao nhất để thực hiện từng nội dung công việc theo ngày công quy đổi quy định tại Phụ lục XI, đồng thời đảm bảo từng nội dung công việc có ít nhất một chuyên gia cao nhất trong nhóm để thực hiện.

Bảng tính dự toán chi phí thẩm định quy hoạch như sau:

STT	Nội dung	Chuyên gia	Định mức CG cao nhất trong nhóm	Ngày công quy đổi	Tỷ lệ mức chuyên gia đề xuất theo ngày công	Thành tiền	Ghi chú
1	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	8	80%	12.800.000	
2	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 Luật Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	8	80%	12.800.000	
3	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	13	80%	20.800.000	
4	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP					265.600.000	
4.1	<i>Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh</i>	CG1, CG2, CG3, CG4	2.000.000	20	80%	32.000.000	

4.2	<i>Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn</i>	<i>CG1, CG2, CG3, CG4</i>	<i>2.000.000</i>	<i>30</i>	<i>80%</i>	<i>48.000.000</i>	
4.3	<i>Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường của tỉnh</i>	<i>CG1, CG2, CG3, CG4</i>	<i>2.000.000</i>	<i>15</i>	<i>80%</i>	<i>24.000.000</i>	
4.4	<i>Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội</i>	<i>CG1, CG2, CG3, CG4</i>	<i>2.000.000</i>	<i>13</i>	<i>80%</i>	<i>20.800.000</i>	
4.5	<i>Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, mạng lưới viễn thông, mạng lưới thủy lợi, các khu xử lý chất thải, kết cấu hạ tầng xã hội</i>	<i>CG1, CG2, CG3, CG4</i>	<i>2.000.000</i>	<i>18</i>	<i>80%</i>	<i>28.800.000</i>	
4.6	<i>Phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp quận, huyện. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện.</i>	<i>CG1, CG2, CG3, CG4</i>	<i>2.000.000</i>	<i>25</i>	<i>80%</i>	<i>40.000.000</i>	
4.7	<i>Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn</i>	<i>CG1, CG2, CG3, CG4</i>	<i>2.000.000</i>	<i>30</i>	<i>80%</i>	<i>48.000.000</i>	
4.8	<i>Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện</i>	<i>CG1, CG2, CG3, CG4</i>	<i>2.000.000</i>	<i>5</i>	<i>80%</i>	<i>8.000.000</i>	
4.9	<i>Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch</i>	<i>CG1, CG2, CG3, CG4</i>	<i>2.000.000</i>	<i>10</i>	<i>80%</i>	<i>16.000.000</i>	
Dự toán chi phí cho hoạt động thẩm định các nội dung theo Điều 32 Luật Quy hoạch						312.000.000	

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CÔNG BỐ QUY HOẠCH

Công tác tổ chức công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng qua phát thanh, truyền hình, các trang báo mạng của các đơn vị quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; đồng thời tổ chức Hội nghị công bố quy hoạch tỉnh. Chi phí công bố quy hoạch theo bảng sau:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng	Gói	1	50.000.000	50.000.000	Tạm tính
2	Chi phí in ấn tài liệu, đánh đĩa DVD	Bộ	500	300.000	150.000.000	Tạm tính
3	Giải khát giữa giờ	người	500	20.000	10.000.000	Tạm tính
	Tổng cộng (1+2+3)				210.000.000	

Ghi chú: Các khoản tạm tính sẽ được xác định số lượng và được thanh toán thực tế từng nội dung công việc đúng quy định.

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ THỰC HIỆN QUY HOẠCH; CHI PHÍ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP; CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

1. Chi phí quản lý thực hiện quy hoạch

Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi phí quản lý thực hiện nhiệm vụ quy hoạch thực hiện theo quy định về chi phí quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Theo đó, định mức quản lý dự án tại Bảng số 1.1 Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng không có định mức cho hoạt động quy hoạch. Do đó, áp dụng định mức thấp nhất trong danh mục bảng tính (tương ứng công trình hạ tầng kỹ thuật) để tính chi phí quản lý thực hiện quy hoạch.

2. Chi phí kiểm toán độc lập, phê duyệt quyết toán

Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán quy định tại khoản 1 Điều 1, định mức chi tiết quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính.

Bảng dự toán chi phí quản lý quy hoạch, kiểm toán độc lập và thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

TT	Chi phí	Định mức nội suy (%)	Thành tiền (đồng)
-	Chi phí hoạt động trực tiếp lập quy hoạch		18.626.850.000
-	Chi phí xây dựng nội dung tích hợp vào quy hoạch		22.943.294.000
-	Chi phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)		773.982.530
-	Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn		123.182.914
-	Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến		556.500.000
-	Chi phí cho hoạt động thẩm định quy hoạch		312.000.000
-	Chi phí công bố quy hoạch		260.000.000
	Tổng các khoản chi phí sau loại trừ để tính toán		43.595.809.444
1	Chi phí quản lý thực hiện quy hoạch	2,147%	936.002.029
2	Kiểm toán độc lập	0,481%	209.695.843
3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,302%	131.659.345